

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **51** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **08** tháng **4** năm **2013**

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bạc Liêu**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 12/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 02 năm 2013).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bạc Liêu với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	246.872	100,00			246.872	100,00
1	Đất nông nghiệp	225.478	91,33	218.272		218.272	88,42
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	77.614	34,42	83.000		83.000	38,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>65.680</i>	<i>29,13</i>	<i>58.910</i>		<i>58.910</i>	<i>26,99</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.822	10,57		19.439	19.439	8,91
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.570	2,03	5.000		5.000	2,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	755	0,33	700	55	755	0,35
1.5	Đất rừng sản xuất	170	0,08	245		245	0,11

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	114.161	50,63	105.000		105.000	48,11
1.7	Đất làm muối	2.818	1,25	2.400	331	2.731	1,25
2	Đất phi nông nghiệp	21.394	8,67	28.600		28.600	11,58
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	201	0,94		342	342	1,20
2.2	Đất quốc phòng	113	0,53	1.601		1.601	5,60
2.3	Đất an ninh	49	0,23	107		107	0,37
2.4	Đất khu công nghiệp	65	0,31	765	160	925	3,24
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	65		765		765	2,68
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp				160	160	0,56
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	0,003		1	1	0,002
2.6	Đất di tích, danh thắng	136	0,64	140	16	156	0,54
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22	0,10	44	28	72	0,25
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	145	0,68		195	195	0,68
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	443	2,07		651	651	2,28
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.526	44,52	11.400	694	12.094	42,29
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	97	0,45	103	92	195	0,68
	- Đất cơ sở y tế	31	0,14	66	6	72	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	232	1,08	268	12	280	0,98
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	29	0,14	284	30	314	1,10
2.11	Đất ở tại đô thị	1.180	5,52	2.380		2.380	8,32
3	Đất chưa sử dụng	0		0		0	
4	Đất đô thị	21.623	8,76		73.536	73.536	29,79
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	755	0,31		755	755	0,31
6	Đất khu du lịch	246	0,10		1.824	1.824	0,74

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.264	3.484	3.780
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	400	219	181
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.384	2.033	2.351
1.3	Đất rừng phòng hộ	148	148	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2.206	1.046	1.160
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3.199	2.932	267

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xác lập ngày 21 tháng 12 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bạc Liêu với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	246.872	246.872	246.872	246.872	246.872	246.872
1	Đất nông nghiệp	225.478	225.179	224.419	224.244	223.547	222.037
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	77.614	79.828	81.580	81.263	81.528	80.712
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>65.680</i>	<i>65.680</i>	<i>65.006</i>	<i>63.732</i>	<i>63.073</i>	<i>62.265</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.822	23.593	23.107	22.986	22.633	21.790
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.570	4.570	4.422	4.422	4.422	4.854
1.4	Đất rừng đặc dụng	755	755	755	755	755	755
1.5	Đất rừng sản xuất	170	170	170	170	170	222
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	114.161	111.877	110.003	110.258	109.635	109.314

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.7	Đất làm muối	2.818	2.818	2.813	2.813	2.813	2.811
2	Đất phi nông nghiệp	21.394	21.693	22.453	22.628	23.325	24.835
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	201	204	214	214	236	246
2.2	Đất quốc phòng	113	113	273	276	530	1.250
2.3	Đất an ninh	49	51	68	70	85	86
2.4	Đất khu công nghiệp	65	175	175	225	225	225
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	65	65	65	65	65	65
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp		110	110	160	160	160
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	1	1	1	1	1
2.6	Đất di tích, danh thắng	136	136	148	148	148	153
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22	26	28	28	38	38
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	145	145	145	145	145	145
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	443	443	443	443	443	446
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.526	9.631	10.021	10.099	10.205	10.580
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	97	125	141	142	152	152
	- Đất cơ sở y tế	31	45	45	46	49	49
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	232	238	262	264	271	272
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	29	29	66	82	130	130
2.11	Đất ở tại đô thị	1.180	1.265	1.365	1.367	1.521	1.735
3	Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0	0
4	Đất đô thị	21.623	33.368	40.567	46.473	46.473	46.535
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	755	755	755	755	755	755
6	Đất khu du lịch	246	388	396	446	497	867

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.484	299	760	176	697	1.552
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	219		24	25	48	122
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.033	230	485	122	353	843
1.3	Đất rừng phòng hộ	148		148			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.046	69	98	29	296	554
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.932		662	992	611	667

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng